

Số: 646 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thị xã Sầm Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn tại Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 17/01/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 219/TTr-STNMT ngày 22/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 47/BC-HĐTĐ ngày 22/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thị xã Sầm Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.494,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.842,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.564,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD	87,37

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	234,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		264,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	219,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,53

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ43)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA THỊ XÃ SÂM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính						Xã Quảng Châu	Xã Quảng Thọ	Xã Quảng Vinh	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Đại
			Tổng diện tích (ha)	Phường Trường Sơn	Phường Bát Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiền	Xã Quảng Cư						
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1842,39	189,77	41,12	51,47	61,50	92,97	352,88	251,56	263,69	257,99	204,29	75,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1035,62	35,08	33,91	30,32	42,36	10,01	220,103	195,6	180,56	148,11	108,69	30,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	268,21	1,52	0,87	8,51	5,52	10,45	27,86	32,45	34,71916	58,76	54,89	32,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	163,25	1,93	1,67	3,99	6,35	24,08	21,07	11,64	5,83	47,83	34,55	4,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,49			4,55		9,87			20,24		4,67	3,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	149,21	149,21										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	152,37	2,03	4,67	4,10	7,27	38,56	52,32	11,87	22,34	3,29	1,49	4,43
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,53						31,53					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2564,45	189,80	120,88	176,78	238,07	548,89	438,187	217,49	194,1208	127,68	184,08	128,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,29	1,65	4,19	0,03	4,49	2,74	2,97	2				0,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,99	0,04	0,65	0,11	0,19	0,50	0,5	0,5	0,5			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	221,91	32,33	23,39	5,98	13,04	118,07	0,4	0,52	7,17		17,99	3,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	697,82	56,39	35,36	43,71	60,06	103,11	114,73	70,59	67,25	65,43	49,39	31,8
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,89	0,41		0,48								
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	765,35					184,99	157,227	105,01	100,0708	37,08	97,99	82,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	327,42	77,55	44,10	110,56	95,21							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,57	2,88	0,69	0,22	0,62	2,91	13,13	0,57	0,43	0,97	2,81	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS	57,19	8,25	5,99	4,86	4,13	5,05	6,37	9,79	2,28	4,79	3,53	2,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,97	0,02		0,76	0,57		0,18	0,39	0,14	1,18	0,73	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,07	7,07	0,73	4,45	4,70	4,57	4,46	3,63	5,86	15,14	8,01	6,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,84	0,19	0,39	0,93	0,84	0,96	3,46	1,42	0,3	0,02	0,03	0,3
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,78	2,87	5,39	4,29	39,67	125,99	115,52	14,83	9,63	2,34	3,04	1,21
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,51	0,15		0,4	13,7		19,24	8,24	0,49	0,73	0,56	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85				0,85							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	87,37	31,33	10,9	4,85	0,3	0,95	8,74	0,29	15,82	1,1	5,82	7,26
4	Đất khu công nghệ cao	KCN												
5	Khu kinh tế	KKT												
6	Đất đô thị	KDT	1094,83	379,47	163,98	228,33	323,05							

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA THỊ XÃ SÀM SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 646/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA THỊ XÃ SÀM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]